

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01 đến 30/9/2015

TP Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2015

NƠI NHẬN:

CÔNG TY CP BÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô I 15,16,17 Đường D2 ,P.25

Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110,120,130,140,150)	100		91.635.546.513	113.129.078.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.513.259.988	10.981.497.965
1. Tiền	111	V.01	5.513.259.988	10.981.497.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	20.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.793.138.358	54.614.465.055
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.747.397.139	47.802.309.609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.362.576.175	8.692.768.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ k.hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.094.983.194	8.531.204.782
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.663.318.384)	(10.663.318.384)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		251.500.234	251.500.234
IV. Hàng tồn kho	140		22.615.298.435	22.706.394.117
1. Hàng tồn kho	141	V.04	23.512.834.831	23.603.930.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(897.536.396)	(897.536.396)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.713.849.732	4.126.721.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9.342.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	249.191.030	655.047.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3.464.658.702	3.462.330.311
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210,220,240,250,260)	200		56.126.571.966	56.501.005.195
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.395.929.989	2.395.929.989
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.395.929.989	2.395.929.989
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16.776.338.018	18.889.997.832

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.329.181.388	15.419.389.158
- Nguyên giá	222		78.645.276.570	79.050.247.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.316.095.182)	(63.630.857.941)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.447.156.630	3.470.608.674
- Nguyên giá	228		3.662.307.419	3.662.307.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(215.150.789)	(191.698.745)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	4.262.803.159	4.670.425.543
- Nguyên giá	231		8.971.331.075	8.971.331.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.708.527.916)	(4.300.905.532)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.703.290.723	5.716.927.087
1. Chi phí sx, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.703.290.723	5.716.927.087
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.385.291.131	24.105.941.531
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.688.653.590	21.409.303.990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.696.637.541	2.696.637.541
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		602.918.946	721.783.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	602.918.946	721.783.213
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		147.762.118.479	169.630.083.368
NGUỒN VỐN				
	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		86.697.561.677	101.672.349.678
I. Nợ ngắn hạn	310		65.325.974.330	78.656.795.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	15.723.604.121	38.206.564.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		744.187.205	1.584.214.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		101.833.833	100.132.301
4. Phải trả người lao động	314	V.16	86.950.659	86.950.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.780.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ k. hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.377.945.681	3.328.521.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44.781.073.363	34.581.723.855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		499.599.468	768.687.464
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn	330		21.371.587.347	23.015.554.347
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	21.371.587.347	23.015.554.347
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		61.064.556.802	67.957.733.690
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	61.036.914.710	66.102.483.690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.173.851.406	4.615.535.575
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		897.592.905	6.521.477.716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.688.139	6.521.477.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		771.904.766	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.965.470.399	4.965.470.399
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		27.642.092	1.855.250.000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	27.642.092	1.855.250.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		147.762.118.479	169.630.083.368

TPHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Thư

Thư

Nguyễn T Thanh Hương



Trần Anh Hào

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CP BÔNG VIỆT NAM

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SX - KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	9 tháng đầu 2015	9 tháng đầu 2014
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	155.246.559.401	256.027.098.855
- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ			155.246.559.401	256.027.098.855
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	285.730.600	26.331.448
3, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.27	154.960.828.801	256.000.767.407
4, Giá vốn hàng bán	11		146.348.563.378	243.680.173.183
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp DV (20=10-11)	20		8.612.265.423	12.320.594.224
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.182.337.494	10.036.697.491
7, Chi phí tài chính	22	VI.30	7.197.443.273	9.308.157.478
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.212.653.380	8.818.530.512
8, Chi phí bán hàng	24		1.913.394.347	1.908.818.854
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.959.848.783	7.745.275.709
10, Lợi nhuận thuần từ HĐKD (=20+(21-22)-(24-25))	30		723.916.514	3.395.039.674
11, Thu nhập khác	31		386.634.728	104.239.091
12, Chi phí khác	32		338.646.476	61.454.992
13, Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		47.988.252	42.784.099
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		771.904.766	3.437.823.773
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-
16, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17, Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		771.904.766	3.437.823.773
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		154	688

Kế toán trưởng

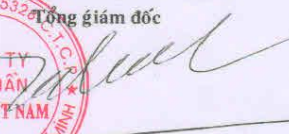


Nguyễn Thị Thanh Hương

Tp. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2015



Tổng giám đốc


Trần Anh Hòa

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CP BÔNG VIỆT NAM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	9T NĂM 2015	9T NĂM 2014
1	2	3		5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		157.908.737.519	275.369.369.990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(180.079.636.899)	(237.793.952.667)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.177.916.333)	(5.731.042.316)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.212.653.380)	(8.211.927.240)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19.468.448)	(19.468.447)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.947.025.263	2.559.268.485
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.139.297.666)	(24.061.580.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.773.209.944)	2.110.666.931
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dhạn khác	21		(114.062.016)	(88.092.871)
2. Tiền thu từ t.ly, nhượng bán TSCĐ và các TS dhạn khác	22		172.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.500.000.000)	(18.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.200.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.388.922.700)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.933.881.175	9.768.536.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.302.896.459	(8.519.556.447)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		159.803.527.173	196.124.779.394
Trong đó: + Vay ngắn hạn			159.803.527.173	196.124.779.394
+ Vay dài hạn			-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(152.892.111.665)	(184.041.900.697)
Trong đó: + Trả nợ vay ngắn hạn			(151.248.144.665)	(177.837.805.126)
+ Trả nợ vay dài hạn			(1.643.967.000)	(6.204.095.571)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.909.340.000)	(5.257.105.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.002.075.508	6.825.773.697
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.468.237.977)	416.884.181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.981.497.965	11.742.340.493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	5.513.259.988	12.159.224.674

Kế toán trưởng


Nguyễn T Thanh Hương

TPHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc


Cần Anh Hào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất, mua bán: Bông xơ, sợi bông, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch, sản phẩm dệt may, sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, giống bông, cây trồng nông nghiệp.
 - Trồng bông vải
 - Dịch vụ: C.cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dvụ hỗ trợ trồng trọt khác
 - Ép dầu, chưng cất dầu, sản xuất dầu thực vật.
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.
 - Dệt bao bì nhựa PP.
 - Sản xuất sản phẩm từ dây kim loại.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
 - Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên, công nghệ (công nghệ sinh học, công nghệ gen, nghiên cứu khoa học cơ bản)
 - Dịch vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học nông nghiệp, khoa học công nghệ vào cuộc sống.
 - Cho thuê: kho bãi, máy móc thiết bị ngành nông nghiệp.
 - Mua bán: vật liệu, phụ gia ngành xây dựng.
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng .
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC : không.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp :
 - Danh sách các Công Ty con :
 - + Công ty cổ phần bông Tây Nguyên - Địa chỉ : Số 566 Lê Duẩn - TP.Buôn Ma Thuột - Đaklak .
 - + Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hố : Thôn Nha Hố, xã Nhơn Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận.
 - + Công ty cổ phần bông & kinh doanh tổng hợp Miền Trung (Bắt đầu hợp nhất trong năm 2013)
Địa chỉ : Thôn Hòn Nghé, xã Vĩnh Ngọc, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
 - Danh sách các Công Ty liên doanh, liên kết :
 - + Công Ty CP sợi Phú Bài :
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Có so sánh được .

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán:
Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam quy định.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng iệt Nam :Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán DNo.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :
 - Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán : Ngân hàng đơn vị giao dịch thương xuyên.
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận & đánh giá lại nợ phải trả: Ngân hàng thực tế giao dịch.
 - Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác : ngân hàng thực tế giao dịch tại thời điểm p/s.
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế(lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : lãi suất thực tế của ngân hàng tại thời điểm đơn vị nhận nợ vay .
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Tiền gửi ngân hàng : phần lớn là tiền gửi có kỳ hạn khi xác định nhu cầu sử dụng vốn của đơn vị.
 - Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
 - Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc .
 - Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con,công ty liên kết : không có p/sinh mua mới trong kỳ.
 - Đơn vị có tuân thủ CMKT hợp nhất kinh doanh & CMKT đầu tư .
 - Nguyên tắc xác định Công ty con, công ty liên kết : dựa vào tỷ lệ góp vốn.
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty con được xác định theo giá gốc .
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :
 - Phân loại các khoản nợ phải thu : phải thu khách hàng, phải thu khác ...
 - Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo,theo từng đối tượng.
 - Không thực hiện ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi .
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Xác định tỷ lệ trích theo thời gian phân hạn nợ và khả năng thu hồi nợ trong năm.
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - + Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì lập dự phòng bằng số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 8 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư :
 - a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình :
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ theo nguyên giá .
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) : nếu giá trị lớn theo quy định hạch toán TSCĐ thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ.
 - Còn đối với chi phí p.sinh thấp hạch toán vào chi phí sx-kd.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình : Theo đường thẳng .
 - Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ : được tuân thủ đầy đủ .

- b. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư :
- Giá trị ghi sổ của BĐS đầu tư : theo nguyên giá .
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : Theo đường thẳng .
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) : Không có .
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDNo hoãn lại : Không có .
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :
- Các khoản chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sx-kd : có bảng chi tiết đính kèm.
 - Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn.
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :
- Phân loại nợ phải trả : theo nợ phải trả người bán, phải trả khác .
 - Công ty theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo
 - Không thực hiện ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
 - Không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải trả.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay :
- Giá trị khoản vay được ghi nhận : thực tế khi nhận nợ vay.
 - Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
 - Có thực hiện đánh giá lại các khoản nợ vay bằng ngoại tệ theo quy định .
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- + Ghi nhận chi phí phải trả : Chỉ ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ tương ứng với doanh thu do chi phí này tạo ra.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không có .
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Không có .
 - Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : không có .
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện :
- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở : Doanh thu nội bộ chưa xuất bán ra ngoài.
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi :
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu :
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi : không có phát sinh.
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản & chênh lệch tỷ giá hối đoái : không có p/sinh.
 - Lợi nhuận chưa phân phối : được xác định số dư lãi(lỗ) lũy kế của năm trước chuyển sang & số p/sinh của kỳ kế toán năm nay.
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận : Theo quy chế tài chính của Công Ty đã được ĐHĐCĐ phê duyệt từ KQKD 2014- Với tỷ lệ cổ tức chia là 10%.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :
- Doanh thu bán hàng & ccấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán " Doanh thu & thu nhập khác.
 - Các phương pháp ghi nhận doanh thu tài chính : Cổ tức được chia, các khoản lãi trả chậm ..v.v.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Khoản giảm trừ doanh thu : là hàng bán bị trả lại .
- Đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán :

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23 Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Đã ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay ,lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo .

24 Chi phí bán hàng & chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng & chi phí quản lý doanh nghiệp p/sinh trong kỳ.
- Các khoản giảm chi phí bán hàng & chi phí quản lý doanh nghiệp là :

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại : Chi phí thuế TNDNo hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế & thuế suất TNDNo trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDNo hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế & thuế suất thuế TNDNo. Không bù trừ chi phí thuế TNDNo hiện hành với chi phí thuế TNDNo hoãn lại.

26 Các nguyên tắc & phương pháp kế toán khác : Báo cáo tài chính của Công Ty đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Tiền mặt:	857.390.576	1.440.082.497
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn :	4.655.869.412	9.541.415.468
+ Tiền đang chuyển:	-	-
Cộng	5.513.259.988	10.981.497.965

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1/ Ngắn hạn :				
- Tiền gửi có kỳ hạn :	0	0	20.700.000.000	20.700.000.000
b2/ Dài hạn :				
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu kỳ Dự phòng Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công Ty con :	20.768.780.000	23.688.653.590	18.885.020.000	- 21.409.303.990
+ Công ty cổ phần bông Tây Nguyên	5.418.000.000	5.169.025.696	5.418.000.000	5.169.025.696
+ Công ty CP giống cây trồng Nha Hố	10.800.780.000	11.995.261.380	8.917.020.000	9.715.911.780
+ CTy CP bông & KDTH Miền Trung	4.550.000.000	6.524.366.514	4.550.000.000	6.524.366.514
- Đầu tư vào Công Ty liên kết :				
+ Công Ty CP sợi Phú Bài :	2.500.000.000	2.696.637.541	2.500.000.000	2.696.637.541
- Đầu tư vào đơn vị khác :				

03- Phải thu của khách hàng : (Có biểu chi tiết đính kèm)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	52.747.397.139		47.802.309.609	
a. Phải thu của khách hàng :	-	-		
b. Phải thu khách hàng khác :	-	-		
04- Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
+ Phải thu về cổ phần hóa				-
+ Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia		-		-
+ Phải thu người lao động				-
+ Ký cược, ký quỹ	-	10.669.744	1.586.464.645	-
+ Cho mượn				
+ Các khoản chi hộ				
+ Phải thu khác:	-	6.084.313.450	6.944.740.137	
Cộng		6.094.983.194	8.531.204.782	
05- Tài sản thiếu chờ xử lý :	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho	-	251.500.234	-	251.500.234
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	-	-	-
06- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn t. toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi . (có biểu chi tiết số dư nợ phải thu đính kèm)	16.590.891.232	-	16.590.891.232	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

07- Hàng tồn kho :	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
+ Hàng mua đang đi trên đường:	-	-	-	-
+ Nguyên liệu, vật liệu:	-	4.812.945.597	7.938.804.425	897.536.396
+ Công cụ, dụng cụ:	-	1.579.066.954	1.759.115.031	-
+ Chi phí SXKD dở dang:	-	2.427.548.537	1.018.697.054	-
+ Thành phẩm:	-	3.824.816.512	7.020.891.852	-
+ Hàng hóa:	-	10.868.457.231	5.866.422.151	-
+ Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
+ Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-

* Giá trị HTK ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : 1,327,047,461 đồng .
 Nguyên nhân & hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng,kém, mất p.chất: bao gồm Phụ tùng cơ khí chuyên dùng cho máy cán bông (còn mới) để dự phòng khi s/chữa, thay thế máy cán bông & một số thuốc sâu kém p.chất Công ty sẽ tiến hành tiêu hủy trong thời gian tới theo đúng quy định của Nhà nước.

* Giá trị HTK dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : Không có p/sinh .

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Không có p/sinh .

08- Xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đất XNDV:	-	2.238.168.619	2.238.168.619
- Thẩm định đất V Cty (TP.HCM):	-	13.181.818	13.181.818
- Trại nấm Long Thành :	-	963.437	963.437
- Thẩm định đất nhà 68A Nha Trang :	-	-	13.636.365
- Giá trị 02 căn hộ chung cư (XNDN)	-	3.209.459.813	3.209.459.813
- Cphí chuyển nhượng 271,6m2 đất Bình Dương	-	149.380.000	149.380.000
- Thuế trước bạ sở hữu công trình Gia Lai :	-	51.853.400	51.853.400
- Thẩm định gtrị TSCĐ nhà máy Gia Lai :	-	24.472.727	24.472.727
- Thẩm định gtrị TSCĐ nhà máy Phan Thiết :	-	15.810.909	15.810.909
Cộng :	-	5.703.290.723	5.716.927.088

09- Tăng, giảm tài sản số định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện vận	Thiết bị dụng	TSCĐ	Tổng
		thiết bị	tải truyền dẫn	cụ quản lý	khác	cộng
Nguyên giá TSCĐHH						
Số dư đầu kỳ	33.024.619.192	39.691.031.267	6.301.878.458	32.718.182		79.050.247.099
Mua trong kỳ	-	-	-	37.327.471		37.327.471
Đư XDCB hoàn thành:	-	-	-	-		-
Tăng khác:						-
Chuyển sang BĐSĐT:						-
Thanh lý, nhượng bán:	-	-	442.298.000	-		442.298.000
Giảm khác:						-
Số dư cuối kỳ	33.024.619.192	39.691.031.267	5.859.580.458	70.045.653		78.645.276.570
Gtrj hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25.968.588.629	32.638.965.773	5.000.809.793	22.493.746		63.630.857.941
Khấu hao trong kỳ:	1.015.193.293	867.459.789	237.045.814	7.836.345		2.127.535.241
Tăng khác:						-
Chuyển sang BĐSĐT:						-
Thanh lý, nhượng bán:	-	-	442.298.000	-		442.298.000
Giảm khác:						-
Số dư cuối kỳ	26.983.781.922	33.506.425.562	4.795.557.607	30.330.091		65.316.095.182
GTCL của TSCĐHH						
Tại ngày đầu kỳ:	7.056.030.563	7.052.065.494	1.301.068.665	10.224.436	-	15.419.389.158
Tại ngày cuối kỳ:	6.040.837.270	6.184.605.705	1.064.022.851	39.715.562	-	13.329.181.388

* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

9.000.297.304

đồng

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

19.286.815.863

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

899.562.500

đồng

* Các thay đổi khác về TSCĐHH

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu h hóa	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH						
Số dư đầu kỳ	3.662.307.419					3.662.307.419
- Mua trong kỳ	-					-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất KD						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán:						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.662.307.419	-	-	-	-	3.662.307.419
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	191.698.745					191.698.745
- Khấu hao trong kỳ:	23.452.044					23.452.044
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán:						-
- Giảm khác:						-
Số dư cuối kỳ	215.150.789	-	-	-	-	215.150.789
GTCL của TSCĐVH						-
Tại ngày đầu kỳ:	3.470.608.674	-	-	-	-	3.470.608.674
Tại ngày cuối kỳ:	3.447.156.630	-	-	-	-	3.447.156.630

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-					-
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ:						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
Tại ngày đầu kỳ:						-
Tại ngày cuối kỳ:						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐSĐT	8.971.331.075	-	-	8.971.331.075
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	8.383.185.584	-	-	8.383.185.584
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	588.145.491	-	-	588.145.491
Giá trị hao mòn lũy kế	4.300.905.532	407.622.384	-	4.708.527.916
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4.012.693.930	373.446.831	-	4.386.140.761
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	288.211.602	34.175.553	-	322.387.155
GTCL của BĐSĐT	4.670.425.543	-	-	4.262.803.159
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4.370.491.654	-	-	3.997.044.823
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	299.933.889	-	-	265.758.336

13 Chi phí trả trước :

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cộng :

602.918.946

721.783.213

602.918.946

721.783.213

14 Tài sản khác:

Cộng

-

-

15 Vay & nợ thuê tài chính :	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số k.năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số k.năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn :	44.781.073.363	44.781.073.363	159.803.527.173	149.604.177.665	34.581.723.855	34.581.723.855
b. Vay dài hạn :	21.371.587.347	21.371.587.347	-	1.643.967.000	23.015.554.347	23.015.554.347
c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán : không có						

16 Phải trả người bán :	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số k.năng trả nợ	Giá trị	Số k.năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán :	15.723.604.121	15.723.604.121	38.206.564.777	38.206.564.777
(Có biểu chi tiết đính kèm)				
Cộng	15.723.604.121	15.723.604.121	38.206.564.777	38.206.564.777

17 Trái phiếu phát hành: Không có .

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả : Không có .

19 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a. Phải nộp :				
- Thuế GTGT	67.774.312	662.125.707	679.309.357	50.590.662
- Thuế thu nhập DN:	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân:	32.357.989	194.664.409	175.779.227	51.243.171
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	235.189.700	235.189.700	-
- Các loại thuế khác	-	12.500.000	12.500.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.352.000	1.352.000	-
Cộng	100.132.301	1.105.831.816	1.104.130.284	101.833.833
b. Phải thu :				
- Thuế GTGT	68.437.617	-	1.986.806	70.424.423
- Thuế thu nhập DN:	3.393.259.789	-	-	3.393.259.789
- Thuế thu nhập cá nhân:	632.905	632.905	974.490	974.490
Cộng	3.462.330.311	632.905	2.961.296	3.464.658.702

20 Chi phí phải trả :

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số k.năng trả nợ	Giá trị	Số k.năng trả nợ
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	-	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-	-	-
- các khoản trích trước khác	-	-	-	-
- Lãi vay	-	-	-	-
- Các khoản khác :	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

21 Các khoản phải trả khác:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số k.năng trả nợ	Giá trị	Số k.năng trả nợ
a. Các khoản phải trả :				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22.635.280	22.635.280	22.635.280	22.635.280
- Kinh phí công đoàn:	8.208.982	8.208.982	-	-
- Bảo hiểm xã hội:	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế:	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp:	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	123.027.308	123.027.308	123.027.308	123.027.308
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	721.400.000	721.400.000	630.740.000	630.740.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	2.502.674.111	2.502.674.111	2.552.119.204	2.552.119.204
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán : Không có .	-	-	-	-

22 Doanh thu chưa thực hiện:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số k.năng trả nợ	Giá trị	Số k.năng trả nợ
a. Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-	-	-
b. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng : Không có .	-	-	-	-

23 Dự phòng phải trả : Không có .

24 Tài sản thuế TN hoãn lại & thuế TN hoãn lại phải trả : Không có .

25 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Clêch đ.giá lại TS	Clêch tỷ giá hối đoá	Quỹ dự phát triển	L.nhuận sau thuế chưa pp	N.vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
SD đầu năm trước	50.000.000.000	-	-	-	-	-	4.097.311.828	8.233.878.779	4.965.470.399	67.296.661.006
- Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm trước	-						518.223.747			518.223.747
- Lãi trong 9 tháng đầu năm trước								3.437.823.773		3.437.823.773
- Tăng khác						-				-
- Giảm vốn	-									-
- Lỗ trong năm										-
- Giảm khác						-	-	7.295.559.368		7.295.559.368
SD đầu năm nay (01/01/2015)	50.000.000.000	-	-	-	-	-	4.615.535.575	6.521.477.716	4.965.470.399	6.521.477.716
- Tăng vốn	-						558.315.831	-		558.315.831
- Lãi trong kỳ							-	771.904.766		771.904.766
- Tăng khác						-				-
- Giảm vốn	-							6.395.789.577		6.395.789.577
- Lỗ trong năm										-
- Giảm khác						-				-
SD cuối kỳ 30/09/2015	50.000.000.000	-	-	-	-	-	5.173.851.406	897.592.905	4.965.470.399	61.036.914.710

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ	27.500.000.000	27.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	22.500.000.000	22.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	5.173.851.406	4.615.535.575
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g. Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của chuẩn mực kế toán :

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có	Năm nay	Năm trước
27 Chênh lệch tỷ giá : Không có	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá p/sinh vì các nguyên nhân khác :		
28 Nguồn kinh phí :	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :	Cuối kỳ	Đầu kỳ

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng .

	9 tháng 2015	9 tháng 2014
(1) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :		
a. Doanh thu :		
- Doanh thu bán hàng	152.001.834.955	257.966.400.839
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.244.724.446	6.796.154.782
- <u>Doanh thu hợp đồng xây dựng</u>	-	-
Cộng :	155.246.559.401	264.762.555.621
b. Doanh thu đối với các bên liên quan :		
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng tiền nhận trước:		
(2) Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng 2015	9 tháng 2014
- Chiết khấu thương mại		-
- Giảm giá hàng bán	285.730.600	26.331.448
- Hàng bán bị trả lại		-
(3) Giá vốn hàng bán	9 tháng 2015	9 tháng 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.973.431.863	220.732.821.826
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.988.550.042	29.221.360.826
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.386.581.473	2.461.447.297
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- <u>Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán</u>	-	-
Cộng	146.348.563.378	252.415.629.949
(4) Doanh thu hoạt động tài chính :	9 tháng 2015	9 tháng 2014
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.136.338.775	4.339.119.516
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.797.542.400	5.429.416.908
- Lãi chênh lệch tỷ giá.	1.554.664	69.293.651
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	246.901.655	198.867.416
- <u>Doanh thu hoạt động tài chính khác</u>	-	-
Cộng	8.182.337.494	10.036.697.491
(5) Chi phí tài chính :	9 tháng 2015	9 tháng 2014
- Lãi tiền vay	6.212.653.380	8.818.530.512
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	39.737.043
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	984.789.882	449.889.923
- Dphòng giảm giá chứng khoán kd & tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	11	-
- <u>Các khoản ghi giảm chi phí tài chính</u>	-	-
Cộng	7.197.443.273	9.308.157.478

(6) Thu nhập khác :	9 tháng 2015	9 tháng 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	172.000.000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	12.000.000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	<u>202.634.728</u>	<u>104.239.091</u>
Cộng	386.634.728	104.239.091
(7) Chi phí khác :	9 tháng 2015	9 tháng 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ & chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ	18.866.450	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	16.012.184	-
- Các khoản khác	<u>303.767.842</u>	<u>61.454.992</u>
Cộng	338.646.476	61.454.992
(8) Chi phí bán hàng & chi phí quản lý DN :	9 tháng 2015	9 tháng 2014
a. Các khoản chi phí QLDN p/sinh trong kỳ :	7.051.225.809	7.745.275.709
b. Các khoản chi phí bán hàng p/sinh trong kỳ :	1.913.394.347	1.908.818.854
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng & CPQLDN :	91.377.026	-
(9) Chi phí sx-kd theo yếu tố :	9 tháng 2015	9 tháng 2014
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.822.132.265	19.523.405.015
+ Chi phí nhân công	4.560.550.891	5.796.147.264
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2.558.609.669	2.755.918.143
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.773.247.170	3.692.623.827
+ Chi phí bằng tiền khác	<u>2.843.765.937</u>	<u>3.259.274.087</u>
Cộng	35.558.305.932	35.027.368.336
(10) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng 2015	9 tháng 2014
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
(11) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế & ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(01) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai	Không có .
---	------------

(02) Các giao dịch do DNo nắm giữ nhưng không được sử dụng :

Trình bày giá trị & lý do của các khoản tiền & tương đương tiền lớn do DNo nắm giữ nhưng ko được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.

(03) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường :	159.803.527.173 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường :	Không
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi :	Không
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :	Không
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ & REPO chứng khoán :	Không
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác :	

(04) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường :	99.969.150.570 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường :	Không
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi :	Không
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ & REPO chứng khoán :	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác :	Không

VIII- Những thông tin khác

(01) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

(02) Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

(03) Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở trên)

	Mối quan hệ
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn - 55%/Vốn điều lệ VCC
Công Ty cổ phần bông Tây Nguyên	Cty con-VCC chiếm 54,19%/Vốn điều lệ
Công Ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	Cty con -VCC chiếm 54,04%/Vốn Đlệ
Công Ty cổ phần bông Miền Trung	Cty con -VCC chiếm 49,81%/Vốn Đlệ
Công Ty Cổ phần sợi Phú Bài	Cty liên kết-VCC chiếm 17,73%/Vốn Đlệ

(04) Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kdoanh hoặc khu vực địa lý theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận

(05) Thông tin so sánh (thay đổi thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

(06) Những thông tin khác

Ngày 29 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Hào